

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **76/2021/DS-PT**
Ngày: 17 - 9 - 2021
V/v Tranh hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn

Ông Phạm Hùng Nuôi

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Uyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Sơn Cuol - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2021/TLPT-DS, ngày 17 tháng 6 năm 2021, về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2021/DS-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 107/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2021/QĐ-PT ngày 19/7/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 139/2021/QĐ-PT ngày 18/8/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp Trà Q A, thị trấn Châu T, huyện Châu T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Vĩnh P, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp Trà Q A, thị trấn Châu T, huyện Châu T, tỉnh Sóc Trăng (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 31-12-2020 – có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Trần Bửu N; Địa chỉ: Số 25/60 đường Trần Hưng Đạo, Khóm T, Phường B, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ thứ hai: Số 800, đường Quốc Lộ M, khóm B2, phường H, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Bửu N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/12/2020 của nguyên đơn và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Bà Trần Thị L với bà Trần Bửu N từng làm chung cơ quan, biết nhau, bà L cho bà N vay tổng số tiền là 150.000.000 đồng, cụ thể như sau: Lần thứ nhất vào ngày 15-11-2010 vay số tiền là 35.000.000 đồng; Lần thứ hai vào ngày 21-3-2011 vay số tiền là 25.000.000 đồng; Lần thứ ba vào ngày 06-7-2012 vay số tiền là 20.000.000 đồng; Lần thứ tư vào ngày 29-01-2013 vay số tiền là 20.000.000 đồng; Lần thứ năm vào ngày 12-5-2014 vay số tiền là 50.000.000 đồng; Khi vay bà L và bà N thỏa thuận khi nào bà L yêu cầu trả lại tiền vốn thì bà N phải trả lại cho bà L số tiền đã vay. Nhưng khi bà L yêu cầu trả lại tiền vốn thì bà N cố tình tránh mặt không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho bà L. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Trần Bửu N có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn vay là 150.000.000 đồng và tiền lãi là 10%/năm tính từ ngày khởi kiện (31/12/2020) đến khi giải quyết (22/4/2021) là: 03 tháng 22 ngày = 4.648.0000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết khoản nợ.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã nộp: Một (01) Giấy chứng minh nhân dân tên Trần Thị L; (*bản sao chứng thực*); Một (01) Sổ hộ khẩu gia đình tên chủ hộ Nguyễn Thành Q (*bản sao chứng thực*); Một (01) Biên nhận ngày 15-11-2010 vay số tiền là 35.000.000 đồng (*bản chính*); Một (01) Biên nhận ngày 21-3-2011 vay số tiền là 25.000.000 đồng (*bản chính*); Một (01) Biên nhận ngày 06-7-2012 vay số tiền là 20.000.000 đồng (*bản chính*); Một (01) Biên nhận ngày 29-01-2013 vay số tiền là 20.000.000 đồng (*bản chính*); Một (01) Biên nhận ngày 12-5-2014 vay số tiền là 50.000.000 đồng (*bản chính*); Một (01) Hợp đồng ủy quyền ngày 31-12-2020. (*bản chính*).

Bà Trần Bửu N sau khi Tòa án thụ lý vụ án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ngày 02/3/2021, bà N có nộp đơn phản hồi, tường trình, ý kiến trình bày: Trong 05 biên nhận mà bà L khởi kiện, bà N đã tất toán 03 biên nhận (các biên nhận các năm 2010, 2011, 2012); bà N chỉ công nhận 02 biên nhận (vào năm 2013 và 2014). Ngoài ra, bà N không cung cấp, tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trình bày của bà.

- Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự: Bà Trần Bửu N thừa nhận những tình tiết, sự kiện, tài liệu mà bà Trần Thị L đã trình bày và giao nộp cho Tòa án: Bà N thừa nhận có mượn của bà L số tiền 20.000.000 đồng (ngày 29/01/2013); số tiền 50.000.000 đồng (ngày 12.5.2014).

- Những tình tiết, sự kiện nguyên đơn yêu cầu, bị đơn không thừa nhận: Nguyên đơn bà L cho bà N mượn: ngày 15-11-2010 số tiền là 35.000.000 đồng; Ngày 21-3-2011 số tiền là 25.000.000 đồng; ngày 06-7-2012 số tiền là 20.000.000 đồng; Bị đơn bà N trình bày đã thanh toán xong.

Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2021/DS-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 92, Khoản 1 Điều 95, Điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L:

Buộc bà Trần Bửu N có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L số tiền còn nợ tổng cộng 154.648.000 đồng; (*Một trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), trong đó: nợ gốc: 150.000.000 đồng, tiền lãi 4.648.000 đồng;

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 15/5/2021, bà Trần Bửu N kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, theo hướng sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L. Vì bà N đã tắt toán 03 biên nhận vào năm 2010, 2011, 2012.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Bửu N về yêu cầu không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, theo khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Vào ngày 22/4/2021 Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bị đơn bà Trần Bửu N và tuyên án cùng ngày. Đến ngày 01/5/2021 tổng đạt bản án cho bà Trần Bửu N. Đến ngày 15/5/2021 bà Trần Bửu N kháng cáo; Tại giấy xác nhận đã nhận đơn kháng cáo số 29 ngày 17/5/2021; Thông báo số 20 ngày 10/6/2021, về việc kháng cáo. Đến ngày 17/6/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án số 91 đối với các đương sự nêu trên.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Trần Bửu N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bà Trần Bửu N gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng vào ngày 15/5/2021 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*** Về nội dung:**

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Bửu N thì thấy rằng:

[3.1] Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L: Bà L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Bửu N trả số tiền 150.000.000 đồng, cung cấp 05 Tờ biên nhận có chữ ký và chữ viết tên “Trần Bửu N”. Theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *Một bên đương sự thừa nhận tình tiết sự kiện, tài liệu, văn bản mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.* Bà N thừa nhận có mượn của bà L tổng số tiền 70.000.000 đồng (biên nhận ngày 29/01/2013) và (ngày 12.5.2014) nên yêu cầu của bà L không phải chứng minh.

[3.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị L buộc bị đơn bà Trần Bửu N trả số tiền 80.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 15-11-2010 có mượn số tiền là 35.000.000 đồng; Biên nhận ngày 21-3-2011 có mượn số tiền là 25.000.000 đồng; Biên nhận ngày 06-7-2012 có mượn số tiền là 20.000.000 đồng là bản chính được viết tay có chữ ký, chữ viết của bà Trần Bửu N; bị đơn bà Trần Bửu N trình bày bà đã tất toán (trả xong) đối với số tiền trên cho bà L theo các biên nhận đã nêu nhưng bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc trình bày của bà đối trừ với nghĩa vụ nguyên đơn làm cơ sở xác định sự phản đối của bà là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, các biên nhận mà nguyên đơn cung cấp là chứng cứ theo quy định khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự nên là có căn cứ và hợp pháp.

[3.3] Theo quy định tại Điều 463; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay phải trả đủ tiền khi đến hạn. Theo thỏa thuận các bên khi bà L yêu cầu trả tiền thì bà N phải thực hiện, bà N đã vi phạm nghĩa vụ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối

với phần nợ gốc là có căn cứ. Cho nên Tòa án cấp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Về lãi suất: Tại nội dung 05 tờ biên nhận không xác định được rõ lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*”. Như vậy, lãi suất trong trường hợp không xác định rõ lãi suất là không được vượt quá 10%/năm. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất, với mức lãi suất 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng) (từ ngày 31/12/2020 đến ngày 22/4/2021 = 03 tháng 22 ngày = 4.648.0000 đồng) là có cơ sở cho nên cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là có căn cứ.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có cơ sở nên được chấp nhận.

[8] Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Bửu N về việc yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

2/ Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng, bản án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

“Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 92, Khoản 1 Điều 95, Điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L:

Buộc bà Trần Bửu N có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L số tiền còn nợ tổng cộng 154.648.000 đồng; (Một trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng), trong đó: nợ gốc: 150.000.000 đồng, tiền lãi 4.648.000 đồng;

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị L không phải chịu, trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0004975 ngày 04/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Bà Trần Bửu N phải chịu là 7.732.400 đồng (bảy triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.”

3/ Án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Trần Bửu N phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ số tiền bà N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007957 ngày 07/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trần Bửu N đã thực hiện xong án phí phúc thẩm.

4/ Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tp ST;
- Chi cục THADS TpST;
- VKSND TpST
- Các đương sự;
- Lưu: HS-VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Dũ

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hùng Nuôi

Nguyễn Văn Toàn

Nguyễn văn Dũ